

## ĐÁP ÁN & LỜI GIẢI CHI TIẾT

**Câu 1:** Đáp án : **B**

“ch” trong “switch” phát âm là /tʃ/, trong các từ còn lại phát âm là /k/

**Câu 2:** Đáp án : **D**

“a” trong “advertise” phát âm là /æ/, trong các từ còn lại phát âm là /ə/

**Câu 3:** Đáp án : **B**

So + adj + (a/an) + N (s) + that ... = Such + (a/an) + adj + N + that ... = thật là một... đến mức...

**Câu 4:** Đáp án : **A**

So sánh gấp bao nhiêu lần: (với 3 lần trở lên) số lần + times + as + adj + as. Đồng thời “money” là danh từ không đếm được, nên ta dùng “much” để chỉ “nhiều”

**Câu 5:** Đáp án : **D**

Câu điều kiện loại 2, giả định điều không có thật trong hiện tại: If + S + past verb, S + would + V

**Câu 6:** Đáp án : **D**

Việc ngã khỏi thang đã xảy ra trong quá khứ. Could have + past participle là để chỉ việc đã có thể xảy ra trong quá khứ, nhưng đã không xảy ra

**Câu 7:** Đáp án : **A**

Khi chủ ngữ có dạng: N1, along with N2 thì động từ chia theo N1 (the teacher) -> động từ số ít. Đồng thời, at the moment = now = bây giờ -> chia động từ ở hiện tại

**Câu 8:** Đáp án : **D**

Đại từ quan hệ “who” bổ nghĩa cho danh từ chỉ người xác định “the teacher”, đứng sau dấu phẩy

**Câu 9:** Đáp án : **A**

Ving đứng sau danh từ là hình thức rút gọn mệnh đề quan hệ nghĩa chủ động. Không thể dùng động từ có chia thì (stands, stood) nó không phải động từ chính của câu, động từ chính của câu là “is”

**Câu 10:** Đáp án : **A**

Eye contact = giao tiếp bằng mắt

**Câu 11:** Đáp án : **B**

Have/get + something + past participle = thu xếp cho đồ của mình được ai đó làm gì giúp

**Câu 12:** Đáp án : **A**

Suggest + (that) + S + (should) + V (nguyên thể bỏ “to”) = gợi ý ai làm gì. Be decorated = được trang trí

**Câu 13:** Đáp án : C

Người nói: bố mẹ cậu hẳn rất tự hào về kết quả học của cậu -> hàm ý khen ->Người đáp cảm ơn và cho rằng lời nói đó rất có tính khích lệ

**Câu 14:** Đáp án : D

Thuyết tương đối đã được phát triển bởi Anhtanh -> câu bị động chỉ việc đã xảy ra trong quá khứ -> D

**Câu 15:** Đáp án : B

Without trong câu điều kiện loại 3, giả định điều không có thật trong quá khứ: Without + N/Ving, S + would have + past participle = nếu không có ... thì đã...

**Câu 16:** Đáp án : D

Get on well with somebody = hòa hợp với ai

**Câu 17:** Đáp án : A

The first/last + (N) + to V = đối tượng đầu tiên/cuối cùng làm điều gì

**Câu 18:** Đáp án : C

Look up something = tra từ. misuse = dùng nhầm. So as to V = để làm gì. So as not to V = để không làm gì

**Câu 19:** Đáp án : D

What you must never do = điều mà bạn không bao giờ được phép làm; sau *what* có thể là một mệnh đề quan hệ

**Câu 20:** Đáp án : B

Maria nói cô ấy sắp thi cuối kì; Sarah chúc may mắn

**Câu 21:** Đáp án : A

Đại từ quan hệ có thể đứng sau dấu phẩy; và có thể gắn với *most of* là *which*

**Câu 22:** Đáp án : A

Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ hai

**Câu 23:** Đáp án : B

Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ hai

**Câu 24:** Đáp án : D

Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ hai

**Câu 25:** Đáp án : A

Unemployed = thất nghiệp = out of work; out of fashion = lỗi thời; out of order = hỏng hóc

**Câu 26:** Đáp án : **D**

Résumé = curriculum vitae = bản sơ yếu lí lịch

**Câu 27:** Đáp án : **B**

Compulsory = bắt buộc = required

**Câu 28:** Đáp án : **D**

Well- behaved = ngoan ngoãn; ứng xử tốt

**Câu 29:** Đáp án : **A**

Punctuality = tính đúng giờ

**Câu 30:** Đáp án : **D**

Chủ ngữ cho mệnh đề này là smoking = việc hút thuốc ~ chủ ngữ số ít; động từ phải chia ở số ít; Sửa D thành has been proved

**Câu 31:** Đáp án : **C**

Đại từ quan hệ bổ nghĩa cho danh từ chỉ địa điểm *village* là *where*

**Câu 32:** Đáp án : **C**

Đằng sau C là giới từ *by* ~ dấu hiệu của bị động ; những bằng cấp này *được thi lấy* bởi các học sinh trung học; sửa C thành *taken*

**Câu 33:** Đáp án : **C**

Sửa *so* thành *because*; kết quả là sự suy giảm địa vị xã hội ở nam giới ... họ đã mất đi vai trò là nguồn kinh tế chủ đạo; hai mệnh đề mang ý kết quả - nguyên nhân; nên dùng *because* mới phù hợp

**Câu 34:** Đáp án : **C**

Insist on Ving = nài nỉ; khăng khăng làm gì

**Câu 35:** Đáp án : **B**

Present = thể hiện; trình bày; strength = điểm mạnh; pressure = áp lực

**Câu 36:** Đáp án : **D**

Identify = phát hiện ra; nhận ra . Hide = ẩn giấu; trốn . Limit = giới hạn . Express = thể hiện

**Câu 37:** Đáp án : **A**

Accurately = một cách chính xác

**Câu 38:** Đáp án : **A**

A chance to V = cơ hội để làm gì. Change = sự thay đổi. practice = sự thực hành. Way = cách thức; phương pháp

**Câu 39:** Đáp án : **B**

Response = câu trả lời. ability = khả năng làm gì. Expression = sự thể hiện; biểu lộ. respect = sự tôn trọng

**Câu 40:** Đáp án : C

Enthusiastic (adj) = nhiệt tình. Be + adj

**Câu 41:** Đáp án : D

Be interested in = quan tâm; hứng thú với cái gì

**Câu 42:** Đáp án : B

Show = thể hiện cái gì. Appear = xuất hiện, có vẻ. conceal = giấu kín. Cover = bao phủ

**Câu 43:** Đáp án : B

Pay attention to something = chú ý tới cái gì

**Câu 44:** Đáp án : A

At the end of N = vào lúc cuối của cái gì. Close (v) = đóng, khép. Finish = hoàn thành. Final (Adj) = cuối cùng

**Câu 45:** Đáp án : A

Đoạn văn nói về việc tiến hành điều tra theo cách phỏng vấn, hoặc bảng hỏi, với những thuận lợi, khó khăn, và yêu cầu của từng loại -> nguyên tắc tiến hành khảo sát

**Câu 46:** Đáp án : A

They là để chỉ danh từ số nhiều ở về trước. Ở câu trước chỉ có một danh từ nhiều là “interviews”

**Câu 47:** Đáp án : D

Từ dòng 2 đoạn 2: While such interviews can be highly entertaining, they are *not necessarily an accurate indication of public opinion*-> hình thức phỏng vấn này không thực sự thể hiện chính xác quan điểm của cả cộng đồng (chỉ thể hiện quan điểm của một số loại người nhất định, cởi mở trước truyền hình và ở một số nơi nhất định)

**Câu 48:** Đáp án : B

Precise= chính xác ≈ accurate

**Câu 49:** Đáp án : B

Từ dòng đầu đoạn 3: sociologists must exercise *great care in the wording of questions*. An effective survey question must be simple and clear enough -> phải đặt câu từ cẩn thận để cho câu hỏi phỏng vấn có hiệu quả

**Câu 50:** Đáp án : C

Exercise = luyện tập; hoặc tiến hành, sử dụng ≈ utilize

**Câu 51:** Đáp án : B

Elicit = làm cho rõ. Bring out something = làm nổi bật cái gì; sản xuất ra cái gì

**Câu 52:** Đáp án : **B**

Từ dòng 2 đoạn cuối: An *interviewer* can obtain a *high response rate* because people find it more difficult to turn down a personal request for an interview than to throw away a written questionnaire -> phỏng vấn thì có tỉ lệ người trả lời cao hơn; cũng có nghĩa là tỉ lệ người trả lời bằng hỏi thấp hơn

**Câu 53:** Đáp án : **C**

Từ dòng 4 đoạn cuối: an interviewer can go beyond written questions and probe for a subject's underlying feelings and reasons.-> một cuộc phỏng vấn có thể đi xa hơn khỏi những câu hỏi định sẵn và khám phá những cảm xúc và lí do sâu bên trong đối tượng -> nhiều thông tin hơn

**Câu 54:** Đáp án : **D**

“survey” được định nghĩa ngay từ dòng đầu: A survey is a study, generally in the form of an interview or a questionnaire, which provides information concerning how people think and act

**Câu 55:** Đáp án : **D**

Bài văn nói về hệ thống đào tạo theo quý ở Mỹ, từ thông tin khái quát, mặt lợi và hại, đến cách kết hợp hệ thống theo quý với theo kì

**Câu 56:** Đáp án : **A**

Từ dòng đầu tiên: on a semester system, which offers classes in the fall and spring -> một hệ thống đào tạo theo kì gồm hai kì: kì mùa thu và xuân

**Câu 57:** Đáp án : **A**

Từ dòng 3 đoạn đầu: The academic year, September to June, is divided into *three quarters* of eleven weeks each beginning in September, January, and March: *the summer quarter*, June to August, is composed of *shorter sessions* of vary length

**Câu 58:** Đáp án : **B**

Dòng 3 đoạn đầu: The *academic year*, *September to June*, is divided into three quarters of eleven weeks

**Câu 59:** Đáp án : **C**

Customary = thường lệ, theo lệ thường  $\approx$  traditional = theo truyền thống

**Câu 60:** Đáp án : **C**

Từ dòng 3 đoạn 2: In addition, although most students begin their programs in the fall quarter, they *may enter at the beginning of any other quarters*.

**Câu 61:** Đáp án : **C**

“them” là để chỉ danh từ đếm được số nhiều ở vế câu phía trước. Vế câu trước đó chỉ có “many faculties”

**Câu 62:** Đáp án : **C**

Institute = thành lập, thiết lập ≈ establish

**Câu 63:** Đáp án : C

Từ dòng 2 đoạn cuối: colleges and universities have instituted a *three-term trimester system*. In *fourteen weeks*, faculty and students have more time to cover material and finish course requirements -> một hệ thống đào tạo 3 kì chỉ kéo dài 14 tuần, chứ không phải 17 tuần

**Câu 64:** Đáp án : C

Bài văn nói về hệ thống đào tạo theo quý, đồng thời có bổ sung so sánh với các hệ thống đào tạo khác -> để bắt gặp trong sách hướng dẫn, giới thiệu về khung đào tạo ở Mỹ

### TỰ LUẬN:

**Câu 1:** **Tired as** *he was*, *he agreed to help me with my homework*.

Adj + as + S + be = Although + S + be + very + adj

**Câu 2:** **In no way can** *the bus driver be blamed for the accident*.

Not... anyway = in no way = không thể nào. To be blamed for N/Ving = bị đổ trách nhiệm cho cái gì

**Câu 3:** **It is rumoured that** *the guy stole it*.

There is a rumour that + clause = có tin đồn rằng... It is rumoured that + clause = người ta đồn rằng...

**Câu 4:** **If we had had enough mone**, *we would have gone on holiday*.

Sự thực là chúng tôi đã không thể đi nghỉ trong quá khứ vì không đủ tiền -> dùng câu điều kiện loại 3, giả định một điều không có thật trong quá khứ: If + S + had + past participle, S + would have past participle

**Câu 5:** **It came as no surprise to me that** *Harry had failed his driving test*.

It + (come) + as + no surprise + that ... = chẳng có gì đáng ngạc nhiên rằng

### BÀI VIẾT:

After leaving school, I would like to become an English teacher in the future because of two main reasons. Firstly, I love teaching. Teaching is one way of spreading knowledge to learners, which gives me a happy feeling. I can see my students strive, get success, and later make their contributions in different areas. In this way, it can also improve my presenting skill considerably and provide more relationships with not only native students but also international volunteers. Secondly, there are many opportunities for English teaching positions nowadays. Along with the development of our country, English is so highly appreciated that almost all jobs require certain amount of English ability. Teaching English is always welcomed everywhere, everywhen with attractive salary. In sum, my passion and good job prospects make English teacher my desired job